

# Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 36

110  
C  
C  
P  
C  
T

110  
C  
C  
P  
C  
T

# Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLĐN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 11 năm 2000 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 ngày 30 tháng 7 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã LAF theo Quyết định số 06/GPPH do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 11 năm 2000. Vào ngày 9 tháng 4 năm 2021, Công ty đã thực hiện chuyển giao dịch cổ phiếu thành công từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo hướng dẫn tại Công văn số 713/UBCK-PTTT ngày 3 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vào ngày 6 tháng 9 năm 2021, Công ty đã niêm yết trở lại tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng dẫn của Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên
Ông Phan Ngọc Sơn	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Kim Lân	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Bà Ngô Thị Kim Phụng	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Minh Tú	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Bà Huỳnh Thị Tuyết Mai	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Bà Đinh Thị Hải Yến	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Ngọc Sơn.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

# Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Long An, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2023



Số tham chiếu: 61207844/22986868

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

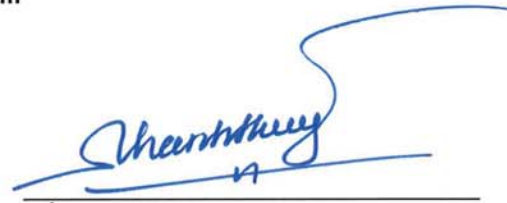
### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Hồ Khánh Tân  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3458-2020-004-1



Trần Thanh Thúy  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3076-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>305.323.649.690</b>	<b>189.403.009.927</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>12.845.494.252</b>	<b>24.505.524.366</b>
111	1. Tiền		12.845.494.252	5.005.524.366
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	19.500.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>13.000.192.168</b>	<b>13.000.172.168</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.050.192.168	1.050.172.168
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.050.000.000)	(1.050.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.000.000.000	13.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>45.597.330.706</b>	<b>28.193.170.080</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	43.342.432.375	25.088.300.673
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	6.943.986.979	7.381.067.905
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	487.880.137	968.832.880
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(5.176.968.785)	(5.708.031.815)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	463.000.437
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>231.377.459.423</b>	<b>120.322.678.775</b>
141	1. Hàng tồn kho		231.377.459.423	120.322.678.775
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.503.173.141</b>	<b>3.381.464.538</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	460.422.410	282.847.419
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	2.042.750.731	3.098.617.119
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>98.322.218.909</b>	<b>90.348.874.158</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>81.315.882.018</b>	<b>73.075.304.840</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	81.315.882.018	73.066.879.955
222	Nguyên giá		140.640.744.145	121.093.813.864
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(59.324.862.127)	(48.026.933.909)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	8.424.885
228	Nguyên giá		310.629.500	310.629.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(310.629.500)	(302.204.615)
<b>230</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>8.186.530</b>	<b>24.677.625</b>
231	1. Nguyên giá		668.145.436	668.145.436
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(659.958.906)	(643.467.811)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.114.766.000</b>	<b>3.781.904.286</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	1.114.766.000	3.781.904.286
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.000.000	60.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.823.384.361</b>	<b>13.406.987.407</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	15.230.705.532	12.835.389.404
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	592.678.829	571.598.003
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>403.645.868.599</b>	<b>279.751.884.085</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>216.592.148.154</b>	<b>83.292.387.999</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>213.851.497.336</b>	<b>80.523.766.918</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.881.607.870	9.039.344.817
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	426.424.966	427.639.324
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.737.644.784	1.235.839.749
314	4. Phải trả người lao động		5.150.685.310	10.609.476.404
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.008.285.231	587.804.353
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	30.969.700.735	1.138.517.691
320	7. Vay ngắn hạn	21	169.424.443.162	57.483.880.302
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.252.705.278	1.264.278
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.740.650.818</b>	<b>2.768.621.081</b>
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	22	2.740.650.818	2.768.621.081
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>187.053.720.445</b>	<b>196.459.496.086</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>187.053.720.445</b>	<b>196.459.496.086</b>
411	1. Vốn cổ phần		147.280.190.000	147.280.190.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		147.280.190.000	147.280.190.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.773.530.445	49.179.306.086
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		14.031.268.086	9.548.168.911
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		25.742.262.359	39.631.137.175
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>403.645.868.599</b>	<b>279.751.884.085</b>



Trương Thị Phượng Linh  
Người lập



Dương Trường Linh  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	509.848.437.014	415.382.034.689
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(31.940.432)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	509.816.496.582	415.382.034.689
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(428.529.707.225)	(334.344.282.596)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.286.789.357	81.037.752.093
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	3.834.742.795	5.121.656.769
22	7. Chi phí tài chính	26	(21.075.028.860)	(5.420.953.584)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.808.418.470)	(3.733.964.826)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(13.101.683.676)	(15.157.180.396)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(17.070.028.188)	(20.464.367.090)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.874.791.428	45.116.907.792
31	11. Thu nhập khác	28	357.549.001	130.656.037
32	12. Chi phí khác	28	(1.654.935.161)	(2.009.184.908)
40	13. Lỗ khác	28	(1.297.386.160)	(1.878.528.871)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.577.405.268	43.238.378.921
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(6.856.223.735)	(4.178.839.749)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	21.080.826	571.598.003
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		25.742.262.359	39.631.137.175
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.3	1.748	2.304
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.3	1.748	2.304

Trương Thị Phương Linh  
Người lập biểu

Dư Trường Linh  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>32.577.405.268</b>	<b>43.238.378.921</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	11, 12, 13	11.322.844.198	9.816.862.292
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		(559.033.293)	130.538.951
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.400.188.101	853.170.842
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(911.427.058)	(263.958.869)
06	Chi phí lãi vay	26	9.808.418.470	3.733.964.826
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>58.638.395.686</b>	<b>57.508.956.963</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(16.055.071.654)	(1.914.870.483)
10	Tăng hàng tồn kho		(111.054.780.648)	(46.954.431.910)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(12.606.378.635)	3.051.181.165
12	Tăng chi phí trả trước		(2.572.891.119)	(1.176.250.802)
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.319.588.054)	(3.700.524.785)
15	Thuế TNDN đã nộp	18	(5.354.418.700)	(2.943.000.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.440.559.000)	(1.735.000.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(102.765.292.124)</b>	<b>2.136.060.148</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(15.790.645.120)	(18.481.088.411)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	15.281.819
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(60.000.000)
27	Lãi tiền gửi nhận được		1.106.586.510	1.076.539.304
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(14.684.058.610)</b>	<b>(17.449.267.288)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	21	559.541.329.811	336.299.169.717
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(453.716.765.483)	(308.380.814.283)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>105.824.564.328</b>	<b>27.918.355.434</b>

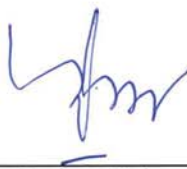
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(11.624.786.406)	12.605.148.294
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	24.505.524.366	11.904.455.933
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(35.243.708)	(4.079.861)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	12.845.494.252	24.505.524.366



Trương Thị Phượng Linh  
Người lập



Dư Trường Linh  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLĐN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 11 năm 2000 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 ngày 30 tháng 7 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã LAF theo Quyết định số 06/GPPH do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 11 năm 2000. Vào ngày 9 tháng 4 năm 2021, Công ty đã thực hiện chuyển giao dịch cổ phiếu thành công từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo hướng dẫn tại Công văn số 713/UBCK-PTTT ngày 3 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vào ngày 6 tháng 9 năm 2021, Công ty đã niêm yết trở lại tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng dẫn của Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 172 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 167 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Việt Nam đồng.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.8 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê trả trước;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp và Đô thị Long An vào ngày 11 tháng 11 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

**3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

KẾ TOÁN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.17 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.18 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

PHỤ LỤC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.20 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**3.21 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc đã định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam. Vì vậy, thông tin bộ phận không được trình bày.

**3.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	274.015.613	286.773.945
Tiền gửi ngân hàng	12.571.478.639	4.718.750.421
Các khoản tương đương tiền ( <i>Thuyết minh số 31</i> )	-	19.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.845.494.252</b>	<b>24.505.524.366</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần	
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>							
Công ty Cổ phần Xuất khẩu							
Nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	(1.050.000.000)	-	1.050.000.000	(1.050.000.000)	-	
Khác	192.168	-	192.168	172.168	-	172.168	
	<u>1.050.192.168</u>	<u>(1.050.000.000)</u>	<u>192.168</u>	<u>1.050.172.168</u>	<u>(1.050.000.000)</u>	<u>172.168</u>	
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>							
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	13.000.000.000	-	13.000.000.000	13.000.000.000	-	13.000.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.050.192.168</u></b>	<b><u>(1.050.000.000)</u></b>	<b><u>13.000.192.168</u></b>	<b><u>14.050.172.168</u></b>	<b><u>(1.050.000.000)</u></b>	<b><u>13.000.172.168</u></b>	

(\*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với thời hạn gốc 6 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 3,7%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, khoản tiền gửi này được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của ngân hàng (Thuyết minh số 21).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	42.678.221.434	24.662.862.938
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	664.210.941	425.437.735
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>43.342.432.375</b>	<b>25.088.300.673</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng khó đòi (Thuyết minh số 9)	(454.933.462)	(491.984.717)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN (*)</b>	<b>42.887.498.913</b>	<b>24.596.315.956</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 21).

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.913.986.979	7.381.067.905
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	30.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.943.986.979</b>	<b>7.381.067.905</b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 9)	(4.722.035.323)	(4.744.546.661)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>2.221.951.656</b>	<b>2.636.521.244</b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ	193.000.000	193.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	130.154.110	425.509.278
Lãi phải thu ngân hàng	-	195.179.452
Khác	164.726.027	155.144.150
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>487.880.137</b>	<b>968.832.880</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi (Thuyết minh số 9)	-	(8.500.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>487.880.137</b>	<b>960.332.880</b>
Trong đó:		
Phải thu từ bên khác	457.880.137	899.879.455
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	30.000.000	60.453.425



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	4.722.035.323	4.744.546.661
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	454.933.462	491.984.717
Dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý	-	463.000.437
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn	-	8.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.176.968.785</u></b>	<b><u>5.708.031.815</u></b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	115.944.264.541	45.822.601.451
Nguyên vật liệu	98.847.918.237	53.901.802.729
Hàng hóa	6.415.447.468	1.712.214.892
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.204.278.910	8.393.390.237
Công cụ, dụng cụ	4.686.803.424	5.102.485.967
Hàng gửi đi bán	278.746.843	300.108.334
Hàng đang đi trên đường	-	5.090.075.165
<b>TỔNG CỘNG (*)</b>	<b><u>231.377.459.423</u></b>	<b><u>120.322.678.775</u></b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, một phần hàng tồn kho được làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (Thuyết minh số 21).



Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	52.300.826.813	57.061.243.340	11.242.998.445	488.745.266	121.093.813.864
Mua mới	42.793.980	16.653.398.015	69.000.000	114.600.000	16.879.791.995
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.667.138.286	-	-	2.667.138.286
Số cuối năm	52.343.620.793	76.381.779.641	11.311.998.445	603.345.266	140.640.744.145
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	5.097.229.956	12.593.716.820	2.617.101.863	455.409.368	20.763.458.007
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	19.802.165.974	21.956.563.698	5.811.405.873	456.798.364	48.026.933.909
Khấu hao trong năm	2.386.742.262	8.055.081.906	838.220.074	17.883.976	11.297.928.218
Số cuối năm	22.188.908.236	30.011.645.604	6.649.625.947	474.682.340	59.324.862.127
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	32.498.660.839	35.104.679.642	5.431.592.572	31.946.902	73.066.879.955
Số cuối năm	30.154.712.557	46.370.134.037	4.662.372.498	128.662.926	81.315.882.018
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 21)	22.009.851.353	6.909.310.598	477.660.000	-	29.396.821.951





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND
	<i>Phần mềm vi tính</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>310.629.500</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	<u>310.629.500</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Số đầu năm	302.204.615
Hao mòn trong năm	<u>8.424.885</u>
Số cuối năm	<u>310.629.500</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>8.424.885</u>
Số cuối năm	<u>-</u>

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ**

	VND		
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>314.704.875</u>	<u>353.440.561</u>	<u>668.145.436</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	<u>353.440.561</u>	<u>353.440.561</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Số đầu năm	290.027.250	353.440.561	643.467.811
Khấu hao trong năm	<u>16.491.095</u>	-	<u>16.491.095</u>
Số cuối năm	<u>306.518.345</u>	<u>353.440.561</u>	<u>659.958.906</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>24.677.625</u>	-	<u>24.677.625</u>
Số cuối năm	<u>8.186.530</u>	-	<u>8.186.530</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá thị trường của các khu đất liền kề, Ban Tổng Giám đốc của Công ty tin tưởng rằng giá trị thị trường của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phần mềm ERP	1.049.766.000	899.766.000
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	65.000.000	2.834.369.055
Chi phí sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định	-	47.769.231
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.114.766.000</u></b>	<b><u>3.781.904.286</u></b>

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>460.422.410</b>	<b>282.847.419</b>
Phí thẩm định tiêu chuẩn	155.132.276	161.674.050
Phí bảo hiểm	135.410.683	87.305.972
Sửa chữa, cải tạo	96.166.171	-
Khác	73.713.280	33.867.397
<b>Dài hạn</b>	<b>15.230.705.532</b>	<b>12.835.389.404</b>
Chi phí thuê đất (*)	8.422.750.727	8.667.609.983
Công cụ, dụng cụ	4.275.465.530	989.923.850
Sửa chữa, cải tạo	2.532.489.275	3.177.855.571
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.691.127.942</u></b>	<b><u>13.118.236.823</u></b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất ở Khu Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên khác	2.870.607.870	2.870.607.870	8.581.579.597	8.581.579.597
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	11.000.000	11.000.000	457.765.220	457.765.220
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.881.607.870</u></b>	<b><u>2.881.607.870</u></b>	<b><u>9.039.344.817</u></b>	<b><u>9.039.344.817</u></b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	426.424.966	385.139.324
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31)	-	42.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>426.424.966</u></b>	<b><u>427.639.324</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	3.098.617.119	6.454.638.275	(7.510.504.663)	2.042.750.731
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.235.839.749	6.856.223.735	(5.354.418.700)	2.737.644.784
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.211.122.173	(2.211.122.173)	-
Thuế nhập khẩu	-	1.273.525.234	(1.273.525.234)	-
Thuế giá trị gia tăng	-	1.182.972.733	(1.182.972.733)	-
Khác	-	295.077.577	(295.077.577)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.235.839.749</b>	<b>11.818.921.452</b>	<b>(10.317.116.417)</b>	<b>2.737.644.784</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	321.647.777	55.261.198
Chi phí hoa hồng	264.363.178	463.543.155
Chi phí phạt	210.000.000	-
Chi phí gia công	22.274.276	-
Khác	190.000.000	69.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.008.285.231</b>	<b>587.804.353</b>

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	29.456.038.000	-
Chi hộ	681.816.899	187.211.257
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)	224.443.837	-
Kinh phí công đoàn	88.414.373	86.351.044
Khác	518.987.626	864.955.390
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>30.969.700.735</b>	<b>1.138.517.691</b>



Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	-	60.000.000.000	(35.000.000.000)	-	25.000.000.000	25.000.000.000	
Vay ngân hàng	57.483.880.302	57.483.880.302	499.541.329.811	(418.716.765.483)	6.115.998.532	144.424.443.162	144.424.443.162	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>57.483.880.302</b>	<b>57.483.880.302</b>	<b>559.541.329.811</b>	<b>(453.716.765.483)</b>	<b>6.115.998.532</b>	<b>169.424.443.162</b>	<b>169.424.443.162</b>	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 6, 10, 11 và 15)
	USD	VND			
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>					
Khoản vay 1	811.444	19.279.917.043	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2023 đến ngày 22 tháng 6 năm 2023	3,0 - 5,2	Các khoản vay được đảm bảo một phần bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị tại số 81B, Quốc lộ 62, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An và tài sản gắn liền trên đất tại Lô I.1 Đường số 1, Cụm Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, Xã Lợi Bình Nhơn, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An. Số dư tín dụng còn lại được đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu khách hàng
Khoản vay 2	-	5.593.956.799	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2023 đến ngày 27 tháng 6 năm 2023	5,7 - 8,5	
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội</b>					
Khoản vay 1	2.705.765	64.288.966.312	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2023 đến ngày 8 tháng 6 năm 2023	2 – 4,7	Các khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển với giá trị lên đến VND 90.000.000.000
Khoản vay 2	-	3.637.018.483	Từ ngày 10 tháng 5 năm 2023 đến ngày 16 tháng 5 năm 2023	5,9 - 8	

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VAY NGẮN HẠN** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau (tiếp theo):

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 6, 10, 11 và 15)
	USD	VND			
<b>Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>					
Khoản vay 1	136.360	3.239.913.600	Từ ngày 17 tháng 1 năm 2023 đến ngày 8 tháng 3 năm 2023	4,9 - 5	Các khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển với giá trị lên đến 1.000.000 USD
Khoản vay 2	-	19.175.622.137	Từ ngày 20 tháng 2 năm 2023 đến ngày 17 tháng 5 năm 2023	6,9 - 11,8	
<b>Ngân hàng Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>					
Khoản vay 1	1.113.050	26.446.068.000	Từ ngày 9 tháng 1 năm 2023 đến ngày 29 tháng 5 năm 2023	2,7 - 6,52	Tín chấp
Khoản vay 2	-	2.762.980.788	Ngày 13 tháng 4 năm 2023	6,25	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.766.619</b>	<b>144.424.443.162</b>			

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bên liên quan để tài trợ nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 6, 10, 11 và 15)
	USD	VND			
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN</b>					
Khoản vay 1		25.000.000.000	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	5,1	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>25.000.000.000</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu**

	VND		
	Vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>			
Số đầu năm	147.280.190.000	11.283.168.911	158.563.358.911
Lợi nhuận thuần trong năm	-	39.631.137.175	39.631.137.175
Thường Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát	-	(1.735.000.000)	(1.735.000.000)
Số cuối năm	<u>147.280.190.000</u>	<u>49.179.306.086</u>	<u>196.459.496.086</u>
<b>Năm nay</b>			
Số đầu năm	147.280.190.000	49.179.306.086	196.459.496.086
Lợi nhuận thuần trong năm	-	25.742.262.359	25.742.262.359
Chia cổ tức (i)	-	(29.456.038.000)	(29.456.038.000)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	-	(5.692.000.000)	(5.692.000.000)
Số cuối năm	<u>147.280.190.000</u>	<u>39.773.530.445</u>	<u>187.053.720.445</u>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.DHĐCĐ.LAF ngày 20 tháng 4 năm 2022, các cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức với số tiền lần lượt là 5.692.000.000 VND và 29.456.038.000 VND.

**23.2 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu đăng ký phát hành	14.728.019	14.728.019
Cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.728.019	14.728.019
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.728.019	14.728.019

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.3 Lãi trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm trước (như trình bày trước đây)
Lợi nhuận thuần sau thuế (VND)	25.742.262.359	39.631.137.175	39.631.137.175
Trừ: Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát (i)	-	(5.692.000.000)	(3.712.443.363)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	25.742.262.359	33.939.137.175	35.918.693.812
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	14.728.019	14.728.019	14.728.019
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)			
- Lãi cơ bản	1.748	2.304	2.439
- Lãi suy giảm	1.748	2.304	2.439

(i) Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trích thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát trong năm.

Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được trừ thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Điều Hành và Ban Kiểm soát do khoản thưởng này chưa được đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này.

**23.4 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu năm và số cuối năm	147.280.190.000	147.280.190.000
<b>Cổ tức đã công bố/đã chia</b>	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>509.848.437.014</b>	<b>415.382.034.689</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	509.848.437.014	415.379.810.069
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	-	2.224.620
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(31.940.432)</b>	<b>-</b>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(9.017.227)	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(22.923.205)	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>509.816.496.582</b>	<b>415.382.034.689</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	509.816.496.582	415.379.810.069
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	-	2.224.620
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	507.103.501.409	411.913.413.283
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 31)</i>	2.712.995.173	3.468.621.406

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.923.315.737	4.041.033.903
Lãi tiền gửi ngân hàng	911.427.058	1.080.622.866
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.834.742.795</b>	<b>5.121.656.769</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	428.529.707.225	334.444.282.596
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(100.000.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>428.529.707.225</b>	<b>334.344.282.596</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.266.610.390	1.678.059.454
Chi phí lãi vay	9.808.418.470	3.733.964.826
Dự phòng đầu tư tài chính	-	8.929.304
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.075.028.860</b>	<b>5.420.953.584</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>13.101.683.676</b>	<b>15.157.180.396</b>
Chi phí vận chuyển	4.725.263.873	4.266.312.921
Chi phí nhân viên	2.517.855.894	2.424.488.889
Chi phí hoa hồng	1.976.640.582	2.292.361.787
Chi phí quảng cáo	1.465.147.961	1.873.732.913
Chi phí xuất khẩu	1.299.567.991	1.464.121.001
Chi phí đóng gói	111.303.834	1.135.810.046
Khác	1.005.903.541	1.700.352.839
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>17.070.028.188</b>	<b>20.464.367.090</b>
Chi phí nhân viên	8.675.202.231	12.534.649.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.426.148.584	2.380.388.965
Chi phí khấu hao	448.548.716	466.912.052
Chi phí khác	5.520.128.657	5.082.416.479
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>30.171.711.864</u></b>	<b><u>35.621.547.486</u></b>

**28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>357.549.001</b>	<b>130.656.037</b>
Thu nhập từ nợ phải trả đã xóa	191.192.144	26.417.528
Khác	166.356.857	104.238.509
<b>Chi phí khác</b>	<b>(1.654.935.161)</b>	<b>(2.009.184.908)</b>
Chi phí không hợp lệ	(1.581.845.381)	(1.109.669.048)
Lỗi từ thanh lý công cụ, dụng cụ	(56.598.685)	(831.945.816)
Khác	(16.491.095)	(67.570.044)
<b>LỖ KHÁC</b>	<b><u>(1.297.386.160)</u></b>	<b><u>(1.878.528.871)</u></b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	455.954.588.127	309.819.152.838
Chi phí nhân viên	30.116.768.258	36.401.810.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.183.933.271	16.932.616.848
Chi phí khấu hao và hao mòn	11.322.844.198	9.816.862.292
Chi phí khác	15.759.069.574	12.269.182.320
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>530.337.203.428</u></b>	<b><u>385.239.624.456</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	6.856.223.735	4.178.839.749
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(21.080.826)</u>	<u>(571.598.003)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.835.142.909</u></b>	<b><u>3.607.241.746</u></b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>32.577.405.268</u></b>	<b><u>43.238.378.921</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	6.515.481.054	8.647.675.784
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	319.661.855	235.447.817
Thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận đối với chênh lệch tạm thời	-	(517.494.862)
Lỗi thuế năm trước chuyển sang	-	(4.758.386.993)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>6.835.142.909</u></b>	<b><u>3.607.241.746</u></b>

#### 30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**30.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	548.130.164	553.724.216	(5.594.052)	553.724.216
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	44.548.665	17.873.787	26.674.878	17.873.787
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>592.678.829</b>	<b>571.598.003</b>		
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			<b>21.080.826</b>	<b>571.598.003</b>

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PAN-HULIC	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Phan Ngọc Sơn	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Kim Lân	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Minh Tú	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Huỳnh Thị Tuyết Mai	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Phan Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Năm nay	VND	
				Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tất toán tiền gửi có kỳ hạn	79.155.523.231	-	-
		Tiền gửi có kỳ hạn	59.400.000.000	64.500.000.000	-
		Lãi tiền gửi	449.483.685	382.943.880	-
		Bán hàng hóa	6.536.849	18.215.864	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ	Vay	50.000.000.000	-	-
		Trả vay	25.000.000.000	-	-
		Lãi vay	742.882.192	-	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn	Vay	10.000.000.000	-	-
		Trả vay	10.000.000.000	-	-
		Mua hàng	1.603.907.352	1.050.859.800	-
		Lãi vay	121.561.643	-	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	958.740.040	84.100.000	-
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	635.109.735	648.348.985	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	553.436.093	1.326.177.500	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	168.686.064	328.950.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	167.695.920	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	152.145.000	987.022.500	-
		Mua hàng hóa	425.000	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	121.851.852	120.000.000	-
		Bán hàng hóa	1.832.222	-	-
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	43.888.478	9.810.557	-
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	40.850.000	170.650.470	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	13.874.772	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	VND
				Số đầu năm
<b>Các khoản tương đương tiền</b>				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tiền gửi có kỳ hạn	-	19.500.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>				
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	419.502.879	336.165.735
Công Ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	111.268.080	64.500.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	83.260.683	24.772.000
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	18.030.600	-
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	17.868.698	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	8.058.001	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	4.243.200	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.978.800	-
			<b>664.210.941</b>	<b>425.437.735</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn	Đặt cọc	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Khác	-	30.453.425
			<b>30.000.000</b>	<b>60.453.425</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	30.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>					
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	11.000.000	11.000.000	
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	446.765.220	
			<b>11.000.000</b>	<b>457.765.220</b>	
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>					
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Sao Ta	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	42.500.000	
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>					
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ	Lãi vay	222.443.837	-	
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi hộ	2.000.000	-	
			<b>224.443.837</b>	<b>-</b>	
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ	Vay	25.000.000.000	-	

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước	VND
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT	419.534.885	279.535.000	
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên HĐQT	311.627.907	221.628.000	
Ông Phan Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.870.987.384	2.199.071.588	
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	1.494.377.678	980.345.003	
Bà Ngô Thị Kim Phụng	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)	25.000.000	89.767.000	
Ông Nguyễn Kim Lân	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)	86.767.442	70.814.000	
Bà Đinh Thị Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)	22.000.000	70.814.000	
Ông Phạm Minh Tú	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)	43.813.953	-	
Bà Huỳnh Thị Tuyết Mai	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)	43.813.953	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>5.317.923.202</b>	<b>3.911.974.591</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CÁC CAM KẾT**

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	137.037.000	137.037.000
Từ 1 đến 5 năm	309.132.633	446.169.633
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>446.169.633</b>	<b>583.206.633</b>

**33. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tiền và các khoản tương đương tiền vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm các ngoại tệ khác với VND như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các loại ngoại tệ: - Đô la Mỹ ("USD")	431.192,81	53.833,36

**35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Trương Thị Phượng Linh  
 Người lập



Dư Trường Linh  
 Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn  
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

